

BỘ Y TẾ
TỔNG CỤC DÂN SỐ -
KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

BẢNG ĐIỂM

Đánh giá thực hiện công tác Dân số-KHHGD
đối với Chi cục Dân số-KHHGD các tỉnh, thành phố năm 2022
(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-TCDS ngày _____ tháng _____ năm 2022)

BẢNG ĐIỂM		
STT	Nội dung các chỉ tiêu	Điểm chuẩn
Phần A. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyên môn (Công văn số 756/BYT-TCDS ngày 20/02/2022 về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch công tác dân số năm 2022).		560
I	Chỉ tiêu Giảm tỷ số giới tính khi sinh	80
1	Đối với tỉnh/thành phố đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao hoặc duy trì tỷ số giới tính khi sinh ở mức cân bằng tự nhiên (103-107) thì đạt điểm chuẩn.	
2	Đối với các tỉnh/ thành phố thuộc nhóm có tỷ số giới tính khi sinh rất cao (>112 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra còn sống): giảm 0,2-0,3 điểm phần trăm tỷ số giới tính khi sinh so với 2021 thì đạt điểm chuẩn. Mỗi 0,1 điểm phần trăm không đạt so với chỉ tiêu Trung ương giao thì trừ 01 điểm.	
3	Đối với các tỉnh/ thành phố thuộc nhóm có tỷ số giới tính khi sinh cao (109-112 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra còn sống): giảm 0,1 điểm phần trăm tỷ số giới tính khi sinh so với 2021 thì đạt điểm chuẩn. Mỗi 0,1 điểm phần trăm không đạt so với chỉ tiêu Trung ương giao thì trừ 01 điểm.	
4	Đối với các tỉnh/ thành phố thuộc nhóm có tỷ số giới tính khi sinh tiệm cận mức cân bằng tự nhiên (<109 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra còn sống): giảm ít nhất 0,0 điểm phần trăm tỷ số giới tính khi sinh so với 2021 thì đạt điểm chuẩn. Mỗi 0,1 điểm phần trăm không đạt so với chỉ tiêu Trung ương giao thì trừ 01 điểm.	
II	Chỉ tiêu Điều chỉnh mức sinh	80
1	Đối với các tỉnh/thành phố thuộc vùng mức sinh cao (theo Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ): giao giảm sinh trong khoảng từ 0,1-0,4‰ tỷ suất sinh thô so với năm 2021 thì đạt điểm chuẩn. Mỗi 0,1‰ không đạt thì trừ 05 điểm.	
2	Đối với các tỉnh/thành phố thuộc vùng mức sinh thấp (theo Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ): giao tăng sinh ít nhất 0,2‰ tỷ suất sinh thô so với năm 2021 thì đạt điểm chuẩn. Mỗi 0,1‰ không đạt thì trừ 05 điểm.	

STT	Nội dung các chỉ tiêu	Điểm chuẩn
3	Đối với các tỉnh/thành phố thuộc vùng mức sinh thay thế (theo Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ): đạt mức chỉ tiêu giao hoặc duy trì mức sinh thay thế thì được tính điểm chuẩn. Không đạt chỉ tiêu thì trừ 05 điểm.	
III	Chỉ tiêu số người mới sử dụng BPTT hiện đại trong năm	80
1	Số người mới thực hiện BPTT hiện đại	40
1.1	Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao thì đạt điểm chuẩn.	
1.2	Cứ mỗi 01% vượt chỉ tiêu Trung ương giao thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 01% không đạt so với chỉ tiêu Trung ương giao thì trừ 01 điểm.	
2	Thực hiện chỉ tiêu miễn phí BPTT hiện đại	40
2.1	Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao thì đạt điểm chuẩn.	
2.2	Đối với các tỉnh/thành phố thuộc vùng mức sinh cao: bảo đảm miễn phí BPTT cho mọi đối tượng có nhu cầu. Cứ mỗi 01% vượt chỉ tiêu Trung ương giao thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 01% không đạt so với chỉ tiêu Trung ương giao thì trừ 01 điểm.	
2.3	Đối với các tỉnh/thành phố thuộc vùng mức sinh thấp và vùng mức sinh thay thế: bảo đảm miễn phí BPTT cho các đối tượng ưu tiên có nhu cầu. Cứ mỗi 01% vượt chỉ tiêu Trung ương giao thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 01% không đạt so với chỉ tiêu Trung ương giao thì trừ 01 điểm.	
IV	Chỉ tiêu Tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát (sàng lọc trước sinh)	80
1	Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao thì đạt điểm chuẩn.	
2	Cứ mỗi 01% vượt chỉ tiêu Trung ương giao thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 01% không đạt so với chỉ tiêu Trung ương giao thì trừ 01 điểm.	
3	Đối với tỉnh có kết quả tỷ lệ bà mẹ mang thai được tầm soát đạt $\geq 80\%$ được cộng thêm 20% điểm chuẩn	
V	Chỉ tiêu Tỷ lệ trẻ em mới sinh được tầm soát (sàng lọc sơ sinh)	80
1	Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao thì đạt điểm chuẩn.	
2	Cứ mỗi 01% vượt chỉ tiêu Trung ương giao thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 01% không đạt so với chỉ tiêu Trung ương giao thì trừ 01 điểm.	
3	Đối với tỉnh có kết quả tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát đạt $\geq 80\%$ được cộng thêm 20% điểm chuẩn	
VI	Chỉ tiêu Tăng thêm tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	80
1	Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao thì đạt điểm chuẩn.	

STT	Nội dung các chỉ tiêu	Điểm chuẩn
2	Cứ mỗi 01% vượt chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao thì được cộng 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 01% không đạt so với chỉ tiêu Trung ương giao thì trừ 01 điểm.	
VII	Chỉ tiêu Tăng thêm tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm	80
1	Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao thì đạt điểm chuẩn.	
2	Cứ mỗi 01% vượt chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao thì được cộng thêm 01 điểm (tổng điểm cộng không vượt quá 20% điểm chuẩn); mỗi 01% không đạt so với chỉ tiêu Trung ương giao thì bị trừ 01 điểm.	
3	Đối với tỉnh có kết quả tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ đạt ít nhất 1 lần/năm $\geq 80\%$ được cộng 20% điểm chuẩn	
Phần B. Quản lý điều hành		485
I	Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực cán bộ	60
1	Kiện toàn tổ chức bộ máy:	40
1.1	Củng cố, ổn định tổ chức, bộ máy Chi cục DS-KHHGD tỉnh, thành phố.	5
1.2	Tổ chức bộ máy, cán bộ làm dân số cấp huyện: Có tổ chức bộ máy độc lập (nếu sáp nhập vào Trung tâm Y tế đa chức năng, thì được thành lập khoa hoặc phòng dân số) hoạt động ổn định.	5
1.3	Tổ chức bộ máy DS-KHHGD cấp xã	5
1.3.1	Viên chức Dân số/cán bộ dân số không chuyên trách xã được giao nhiệm vụ cụ thể, hoạt động có hiệu quả.	5
1.3.2	Đủ số lượng cán bộ làm công tác dân số tại tuyến tỉnh, huyện, xã và đội ngũ cộng tác viên dân số theo vị trí việc làm đã được phê duyệt, đảm bảo hoạt động có hiệu quả.	5
1.4	Ban Chỉ đạo công tác DS-KHHGD các cấp.	5
1.4.1	Được kiện toàn và họp định kỳ.	5
1.4.2	Chỉ đạo, điều phối có hiệu quả các hoạt động phối hợp liên ngành	5
2	Đào tạo, tập huấn:	20
2.1	Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ y tế, dân số, cộng tác viên, nhân viên, y tế thôn bản, người cung cấp dịch vụ dân số/KHHGD/SKSS... đạt từ 80%-100% kế hoạch được 10 điểm; đạt từ 50%-79% kế hoạch được 05 điểm; dưới 50% kế hoạch không được tính điểm.	10
2.2	Cử từ 80%-100% cán bộ tham dự các lớp tập huấn do Tổng cục tổ chức được tính 10 điểm; cử từ 50%-79% số cán bộ tham gia thì được 05 điểm; dưới 50% không được tính điểm.	10
II	Kế hoạch Tài chính	60
1	Có quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch của địa phương đúng, đủ trong Quý I.	15
2	Ban hành các văn bản về nội dung, mức chi công tác dân số trên địa bàn.	15

1105

STT	Nội dung các chỉ tiêu	Điểm chuẩn
3	Bố trí đủ ngân sách địa phương đảm bảo các mục chi: thực hiện các chính sách, hoạt động chuyên môn chuyên tiếp từ Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số giai đoạn 2016-2020; đảm bảo hoạt động thường xuyên và không thường xuyên của Chi cục DS-KHHGD và cơ quan đầu mối làm công tác dân số cấp huyện, xã; thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt các chương trình, đề án, kế hoạch triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới	30
III	Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	80
1	Quản lý hậu cần phương tiện tránh thai	40
1.1.	Báo cáo tình hình sử dụng PTTT đầy đủ, đúng quy định (bao gồm báo cáo bằng văn bản của các quý, báo cáo kiểm kê kho 01/01, 01/7 hàng năm và báo cáo qua hệ thống LMIS). Thiếu mỗi báo cáo trừ 5 điểm. Mỗi báo cáo gửi muộn trừ 2 điểm. Cập nhật dữ liệu phần mềm LMIS muộn trừ 2 điểm.	
1.2.	Không để xảy ra tình trạng thất thoát, hư hỏng, quá hạn PTTT do bảo quản. Nếu để thất thoát, hư hỏng, quá hạn PTTT không tính điểm	
1.3.	Thực hiện phân phối phương tiện tránh thai tốt. Nếu để tuyển dưới thiếu, trong khi tuyển trên còn hàng, trừ 5 điểm. Phải điều chuyển đến đơn vị khác, trừ 5 điểm.	
1.4.	Địa phương tự chủ động nguồn PTTT từ nguồn kinh phí địa phương và nguồn hợp pháp khác.	
2	Số đợt chiến dịch lồng ghép cung cấp gói dịch vụ KHHGD trong năm, tập trung: tổ chức từ 02 đợt trở lên và đạt kết quả tốt được 10 điểm, có tổ chức chiến dịch được 5 điểm, không tổ chức 0 điểm.	5
3	Bổ sung trang thiết bị, dụng cụ y tế và nâng cấp cơ sở vật chất, kho bảo quản PTTT, mạng lưới cơ sở cung cấp dịch vụ KHHGD, đầu tư cho địa bàn khó khăn, vùng mức sinh cao, vùng dân tộc thiểu số và vùng núi.	5
4	Triển khai thực hiện Quyết định số 134/QĐ-BYT ngày 19/01/2022 của Bộ Y tế ban hành Phiếu giám sát tình hình cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình của Trạm Y tế tuyến xã: - Ban hành hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định được 6 điểm - Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định được 2 điểm - Báo cáo kết quả thực hiện gửi về Tổng cục Dân số - KHHGD được 2 điểm	5

STT	Nội dung các chỉ tiêu	Điểm chuẩn
5	Triển khai có hiệu quả tiếp thị xã hội các PTTT: thanh toán hết số lượng PTTT với Trung ương; doanh thu tăng so với năm 2021; mở rộng kênh, địa bàn phân phối TTXH; không trả lại PTTT đã tiếp nhận; báo cáo theo đúng quy định hiện hành. Triển khai đầy đủ và hiệu quả các nội dung thì đạt điểm chuẩn. Thiếu mỗi nội dung hoặc triển khai nội dung không hiệu quả trừ 01 điểm.	10
6	Thực hiện chế độ báo cáo quản lý hậu cần PTTT; Thực hiện cập nhật dữ liệu, báo cáo trên phần mềm LMIS: thực hiện đầy đủ chất lượng được 05 điểm; thực hiện chế độ ghi chép nhưng báo cáo chưa kịp thời, chưa đầy đủ được 2,5 điểm; không thực hiện 0 điểm.	5
7	Bảo quản, cấp phát PTTT: Bảo quản tốt, kiểm kê báo cáo đầy đủ đạt điểm chuẩn; để phương tiện tránh thai bị hư hỏng, quá hạn mỗi loại trừ 01 điểm.	5
8	Địa phương tự chủ động nguồn PTTT từ nguồn kinh phí địa phương và nguồn hợp pháp khác.	5
IV	Truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi	135
1	Tổ chức chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp các dịch vụ KHHGD/SKSS tại các xã thuộc địa bàn mức sinh cao, địa bàn trọng điểm, vùng dân tộc thiểu số và vùng núi.	10
1.1	Đối với các tỉnh/ thành phố thuộc vùng mức sinh cao: Tổ chức ít nhất 02 đợt Chiến dịch trong năm, tập trung cung cấp gói dịch vụ KHHGD, vận động cặp vợ chồng đã có 2 con thực hiện các BPTT an toàn dài hạn.	
1.2	Đối với các tỉnh/thành phố thuộc vùng mức sinh thấp và vùng mức sinh thay thế: Tổ chức các sự kiện truyền thông, vận động nam, nữ thanh niên không kết hôn muộn, không sinh con muộn. Lựa chọn triển khai mô hình hỗ trợ, khuyến khích sinh đủ 2 con. rà soát, bãi bỏ các quy định không còn phù hợp của địa phương liên quan đến mục tiêu giảm sinh.	
2	Tổ chức ít nhất 01 cuộc/năm tại các cấp báo cáo cấp ủy, chính quyền về công tác xây dựng, thực hiện và đánh giá, giám sát chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch về dân số và phát triển.	5
3	Tổ chức các cuộc hội thảo, báo cáo chuyên đề và diễn đàn, đối thoại trên các phương tiện thông tin đại chúng với sự tham gia của lãnh đạo Đảng, chính quyền, các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, đại biểu dân cử..	5
4	Cập nhật các nội dung dân số và phát triển vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng của hệ thống trường chính trị - hành chính các cấp.	5
5	Sản xuất và cung cấp các bản tin, tài liệu vận động về dân số và phát triển cho các cấp lãnh đạo (factsheet, sách mỏng, các báo cáo tổng hợp... mỗi tỉnh, thành phố sản xuất từ 3-4 loại/năm).	5

STT	Nội dung các chỉ tiêu	Điểm chuẩn
6	Hỗ trợ các ban ngành, đoàn thể, tổ chức từ 03-05 hoạt động như hội thảo, hội nghị, tập huấn, giao lưu, tọa đàm ... cho các nhóm đối tượng do các ban ngành, đoàn thể quản lý.	5
7	Phối hợp với các ban ngành, đoàn thể, tổ chức xây dựng và triển khai mô hình truyền thông phù hợp với đối tượng do bộ, ban ngành, đoàn thể quản lý, chú ý nhóm đặc thù như người di cư, người tàn tật, người cao tuổi, dân tộc thiểu số, vùng có đông tín đồ tôn giáo, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo...	5
8	Phối hợp với ngành Giáo dục, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh triển khai việc đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống trong giới trẻ.	5
9	Biên soạn, cung cấp 03 loại tài liệu truyền thông để cấp các đối tượng trên địa bàn và trong chiến dịch, đợt cao điểm.	5
10	Định kỳ hàng quý tổ chức các buổi nói chuyện, thảo luận, sinh hoạt chuyên đề, thi tìm hiểu, giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể thao, giải trí cho thành viên, hội viên và nhân dân cư trú trên địa bàn xã/phường, địa bàn dân cư...	5
11	Huy động những chức sắc tôn giáo, các già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng, người nổi tiếng tích cực ủng hộ các hành vi có lợi về dân số và phát triển; lồng ghép nội dung truyền thông vào sinh hoạt của cộng đồng, sinh hoạt văn hóa dân gian, phiên chợ; đưa vào hương ước, quy ước của cộng đồng, vào tiêu chuẩn làng, ấp văn hóa, gia đình văn hóa.	5
12	Tổ chức các sự kiện truyền thông, gây ấn tượng mạnh, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia; tạo dư luận xã hội đồng thuận, ủng hộ việc xây dựng và thực hiện các hành vi có lợi và phê phán các hành vi vi phạm về chính sách dân số và phát triển.	5
13	Phối hợp với đài phát thanh, truyền hình địa phương thường xuyên đưa tin về thông tin dân số và phát triển (1 tin/ngày); xây dựng và phát sóng các chương trình chuyên về dân số và phát triển (2 chương trình/tháng).	5
14	Thường xuyên cập nhật các thông tin dân số và phát triển lên fanpage, youtube, trang web (ít nhất 50% nội dung truyền thông về dân số và phát triển).	5
15	Truyền thông qua hệ thống mạng điện thoại di động, các mạng xã hội Zalo, Facebook, Youtube, Tiktok; gắn các banner truyền thông trên các trang web có nhiều người truy cập.	5
16	Tổ chức ít nhất 01 cuộc thi tìm hiểu kiến thức về dân số và phát triển trên nền tảng mạng xã hội, Internet.	5
17	Số hóa 3-5 loại tài liệu về dân số và phát triển từ bản in sang bản điện tử đưa lên trang web của Sở Y tế, Chi cục DS-KHHGD.	5

STT	Nội dung các chỉ tiêu	Điểm chuẩn
18	Tổ chức 3-4 lần/năm các buổi giao lưu, tọa đàm trên truyền hình, đài phát thanh cấp tỉnh với sự tham gia của các nhà quản lý và các chuyên gia. Thường xuyên cập nhật và đưa tin các thông tin về dân số và phát triển trên đài phát thanh của quận/huyện, đài truyền thanh hiện có.	5
19	Có ít nhất 01 cuộc/quý/địa bàn dân cư có lồng ghép nội dung dân số vào các cuộc họp, sinh hoạt văn nghệ, thể thao, giải trí của nhân dân tại khu dân cư, điểm dân cư; đưa chính sách dân số và phát triển vào hương ước, quy ước.	5
20	Duy trì và đẩy mạnh hoạt động truyền thông, tư vấn trực tiếp của đội ngũ cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản khi đến thăm hộ gia đình.	5
21	Phát động và triển khai được 30% địa bàn về thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý. Tổ chức các cuộc thi thể dục, thể thao quần chúng, lồng cuốn đồng đạo các tầng lớp cán bộ, nhân dân ở mọi lứa tuổi tham gia.	5
22	Biên soạn và cung cấp ít nhất 01 tài liệu truyền thông để cung cấp cho các cơ sở tư vấn	5
23	Hỗ trợ và phối hợp với ngành giáo dục, thanh niên, phụ nữ, công đoàn để tiếp tục duy trì hoặc triển khai các mô hình phù hợp. Đào tạo nâng cao về kỹ năng làm việc với vị thành niên/thanh niên, kỹ năng tư vấn cho người cung cấp dịch vụ dân số, KHHGD/SKSS. Sản xuất các sản phẩm truyền thông và các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, giải trí phù hợp với vị thành niên/thanh niên.	5
24	Ít nhất 1 lần/ năm cung cấp thông tin cập nhật về dân số và phát triển, chính sách, pháp luật; nội dung truyền thông ưu tiên; thông điệp chuẩn cho đội ngũ phóng viên báo chí của cơ quan truyền thông đại chúng, cán bộ truyền thông của các trung tâm, điểm tư vấn.	5
25	Sử dụng các thông tin về dân số trên cổng thông tin của Tổng cục www.gopfp.gov.vn , tổ chức và sử dụng thông tin về dân số trên trang thông tin điện tử để tuyên truyền.	5
26	Ít nhất 50% người làm công tác truyền thông được cập nhật kiến thức kỹ thuật, kỹ năng sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại trên trang tin điện tử, mạng xã hội, qua internet, điện thoại di động, thiết bị chuyển tải thông tin	5
V	Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số	45
1	Tổ chức đổi Sổ A0 theo hướng dẫn tại công văn số 673/TCDS-KHTC ngày 19/10/2021 của Tổng cục DS-KHHGD	5
2	Tổ chức tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ tham gia quản trị kho dữ liệu chuyên ngành dân số cho cán bộ dân số cấp huyện/xã, cộng tác viên.	5
3	Xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số. Cấp tỉnh xây dựng phần mềm MISDF của địa phương phù hợp với phần mềm MIS trung ương và yêu cầu của địa phương.	5

STT	Nội dung các chỉ tiêu	Điểm chuẩn
4	Rà soát, đề xuất xây dựng các quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan; bổ sung chính sách chế độ liên quan.	5
5	Tiếp tục duy trì, vận hành hệ thống và hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp và gián tiếp cho: Hệ thống tin quản lý chuyên ngành dân số (MIS) các cấp; hệ thống tin quản lý hậu cần các phương tiện tránh thai (LMIS); Bản đồ điện tử dân số (MPS) và các phần mềm có liên quan.	5
6	Phối hợp với các chuyên gia trong và ngoài nước nghiên cứu, phân tích chuẩn hóa để nâng cao chất lượng số liệu trong Hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số.	5
7	Khai thác và cung cấp, chia sẻ thông tin số liệu và dữ liệu chuyên ngành dân số. Xây dựng các báo cáo chuyên đề.	5
8	Đào tạo tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về thống kê và ứng dụng công nghệ thông tin từ Trung ương đến địa phương.	5
9	Xây dựng các Module khai thác thông tin số liệu chuyên ngành dân số.	5
VI	Công tác thanh tra, kiểm tra	40
1	Tăng cường hiệu lực, hiệu quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành các vi phạm pháp luật về dân số, xử lý nghiêm các tổ chức cá nhân vi phạm; Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành các cơ sở cung cấp dịch vụ liên quan: thực hiện đạt 80%-100% kế hoạch được 05 điểm; thực hiện từ 50%-79% kế hoạch được 2,5 điểm, dưới 50% kế hoạch không được điểm.	10
2	Kiểm tra, giám sát theo Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế.	5
3	Những tỉnh/thành phố đã bố trí đủ số lượng công chức được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành (từ 03-06 người) hoặc những tỉnh đã bố trí nhưng chưa đủ số lượng (từ 01-02 người) thì được điểm chuẩn. Giao nhiệm vụ thêm cho 01 công chức thì mỗi công chức giao nhiệm vụ được cộng 02 điểm. Những tỉnh/thành phố chưa giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thì không được điểm.	10
4	Tổ chức triển khai đầy đủ kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2022 (Thực hiện quy định về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức; các quy định của pháp luật để đảm bảo cân bằng giới tính theo quy luật sinh sản tự nhiên, thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng các phương tiện tránh thai, thực hiện các quy định, hướng dẫn về sàng lọc trước sinh và sơ sinh...)	10
5	Thực hiện báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra theo chu kỳ 06 tháng, 09 tháng, 01 năm. Đủ 03 báo cáo đạt 05 điểm; thiếu 01 chu kỳ trừ 01 điểm.	5
VII	Công tác tham mưu	65
1	UBND tỉnh/ thành phố, Sở Y tế ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động theo chương trình Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030 theo Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ.	5

STT	Nội dung các chỉ tiêu	Điểm chuẩn
2	UBND tỉnh/ thành phố, Sở Y tế ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động theo Chương trình 1579 về Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 (Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 403/QĐ-BYT ngày 20/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế).	5
3	UBND tỉnh/ thành phố, Sở Y tế ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động theo chương trình 1848 về Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ đến năm 2030 (Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 19/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ).	5
4	UBND tỉnh/ thành phố, Sở Y tế ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động theo chương trình 1999 mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030 (Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 7/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ).	5
5	UBND tỉnh/ thành phố, Sở Y tế ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động theo chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030 theo Quyết định số 573/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch thực hiện của Bộ Y tế, địa phương.	5
6	UBND tỉnh/ thành phố, Sở Y tế ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động theo chương trình 2259 về Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 (Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ).	5
7	UBND tỉnh/ thành phố, Sở Y tế ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động về Đề án Nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức bộ máy, mạng lưới và cơ chế phối hợp liên ngành làm công tác dân số và phát triển các cấp (Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ).	5
8	UBND tỉnh/ thành phố, Sở Y tế ban hành kế hoạch triển khai các hoạt động về Đề án Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 520/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ).	5
9	Sở Y tế, Chi cục DS-KHHGD ban hành kế hoạch triển khai Thông tư số 01/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế về hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số.	5
10	Sở Y tế, Chi cục DS-KHHGD ban hành kế hoạch triển khai Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế về quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên.	5
11	Triển khai Thông tư số 01/2022/TT-BYT của Bộ Y tế về Quy định ghi chép ban đầu và chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số.	5
12	Triển khai, thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành dân số và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra chuyên ngành dân số đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 5745/QĐ-BYT ngày 10/12/2019.	5

STT	Nội dung các chỉ tiêu	Điểm chuẩn
13	Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo công tác DS-KHHGD tháng, quý, 6 tháng, năm. Gửi báo cáo đầy đủ thì được điểm chuẩn; thiếu 01 báo cáo trừ 01 điểm.	5
Tổng cộng: A +B (điểm chuẩn)		1,045
Phần C. Triển khai có hiệu quả mô hình, đề án, dự án, chính sách DS-KHHGD		60
1	Duy trì và mở rộng triển khai các mô hình thuộc Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh: lồng ghép nội dung kiểm soát MCBGTKS vào hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong các trường THCS, THPT; lồng ghép nội dung kiểm soát MCBGTKS vào trong hương ước, quy ước tại làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái.	10
2	Triển khai hiệu quả Nghị định số 39/2015/NĐ - CP về chính sách hỗ trợ cho phụ nữ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo các quy định hiện hành. Thực hiện các cuộc tập huấn , hướng dẫn, kiểm tra cho các đối tượng đạt 80% đến 100% kế hoạch được 10 điểm chuẩn. Thực hiện từ 50% đến 70% kế hoạch đạt 7 điểm chuẩn, dưới 50% đạt 5 điểm chuẩn. dưới 30% không được tính điểm.	10
3	Trình và được HĐND, UBND ban hành Nghị quyết, Quyết định về chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế	10
4	Trình và được HĐND, UBND ban hành Nghị quyết, Quyết định về mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế	10
5	Triển khai có hiệu quả các hoạt động về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng.	10
6	Triển khai có hiệu quả Đề án 818 về tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng xã hội hóa cung cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa dịch vụ KHHGD/SKSS đến năm 2030.	10
Phần D. Phân loại điểm		
1	Đạt điểm Xuất sắc: Từ 1.000 điểm trở lên.	
2	Đạt điểm Tốt: Từ 900 điểm đến dưới 1.000 điểm.	
3	Đạt điểm Khá: Từ 800 đến dưới 900 điểm.	
4	Đạt điểm Trung bình: Dưới 800 điểm.	

BỘ Y TẾ
TỔNG CỤC DÂN SỐ -
KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

BẢNG ĐIỂM

Số TT	Nội dung các chỉ tiêu	Điểm chuẩn
	Phần A. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyên môn (Công văn số 1411/BYT-TCDS ngày 16/3/2018 V/v kế hoạch năm 2018 về công tác DS-KHHGD).	<u>600</u>
I	Chỉ tiêu về Giảm tỷ lệ sinh	100
	- Đối với các tỉnh không giao chỉ tiêu mức giảm tỷ lệ sinh được điểm chuẩn.	50
	- Đối với các tỉnh giao chỉ tiêu mức giảm tỷ lệ sinh dưới 0,1%.	
	+ Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao được điểm chuẩn.	
	+ Cứ vượt từ 1% đến 49% so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng 5 điểm, vượt trên 50% so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng 15 điểm. Ngược lại, không đạt chỉ tiêu từ 1% đến 49% so với kế hoạch Trung ương giao thì trừ 5 điểm, không đạt chỉ tiêu trên 50% so với kế hoạch Trung ương giao thì trừ 15 điểm.	
	- Đối với các tỉnh giao chỉ tiêu mức giảm tỷ lệ sinh từ 0,1% trở lên.	50
	+ Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao được điểm chuẩn.	
	+ Cứ vượt hoặc thấp hơn bao nhiêu % so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng hoặc trừ bấy nhiêu % tương ứng (điểm cộng và điểm trừ không vượt qua mức điểm chuẩn).	
II	Chỉ tiêu về tỷ số giới tính khi sinh	100
	- Đối với các tỉnh giao chỉ tiêu tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh từ dưới 0,2% (0,1% và 0,2%):	50
	+ Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao được điểm chuẩn.	
	+ Cứ vượt từ 1% đến 49% so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng 5 điểm, vượt trên 50% so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng 15 điểm. Ngược lại, không đạt chỉ tiêu từ 1% đến 49% so với kế hoạch Trung ương giao thì trừ 5 điểm, không đạt chỉ tiêu trên 50% so với kế hoạch Trung ương giao thì trừ 15 điểm.	
	- Đối với các tỉnh giao chỉ tiêu tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh từ 0,2% trở lên :	50
	+ Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao được điểm chuẩn.	

	+ Cứ vượt hoặc thấp hơn bao nhiêu % so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng hoặc trừ bấy nhiêu % tương ứng (điểm cộng và điểm trừ không vượt qua mức điểm chuẩn).	
III	Chỉ tiêu về Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	100
	- Đối với các tỉnh được giao chỉ tiêu Tỷ lệ sàng lọc trước sinh từ 70% trở lên:	50
	+ Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao được điểm chuẩn.	
	+ Cứ vượt từ 1% đến 49% so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng 5 điểm, vượt trên 50% so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng 10 điểm. Ngược lại, không đạt chỉ tiêu từ 1% đến 49% so với kế hoạch Trung ương giao thì trừ 5 điểm, không đạt chỉ tiêu trên 50% so với kế hoạch Trung ương giao thì trừ 10 điểm.	
	- Đối với các tỉnh được giao chỉ tiêu Tỷ lệ sàng lọc trước sinh từ 70% trở xuống:	50
	+ Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao được điểm chuẩn.	
	+ Cứ vượt hoặc thấp hơn bao nhiêu % so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng hoặc trừ bấy nhiêu % tương ứng (điểm cộng và điểm trừ không vượt qua mức điểm chuẩn).	
IV	Chỉ tiêu về Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	100
	- Đối với các tỉnh được giao chỉ tiêu Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh từ 70% trở lên	50
	+ Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao được điểm chuẩn.	
	+ Cứ vượt từ 1% đến 49% so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng 5 điểm, vượt trên 50% so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng 10 điểm. Ngược lại, không đạt chỉ tiêu từ 1% đến 49% so với kế hoạch Trung ương giao thì trừ 5 điểm, không đạt chỉ tiêu trên 50% so với kế hoạch Trung ương giao thì trừ 10 điểm.	
	- Đối với các tỉnh được giao chỉ tiêu Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh từ 70% trở xuống:	50
	+ Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch Trung ương giao được điểm chuẩn.	
	+ Cứ vượt hoặc thấp hơn bao nhiêu % so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng hoặc trừ bấy nhiêu % tương ứng (điểm cộng và điểm trừ không vượt qua mức điểm chuẩn).	
V	Chỉ tiêu về Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm	100
	- Hoàn thành tổng chỉ tiêu biện pháp tránh thai do Trung ương giao được điểm chuẩn.	40

1	- Cú vượt hoặc thấp hơn bao nhiêu % so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng hoặc trừ bấy nhiêu % tương ứng (điểm cộng và điểm trừ không vượt qua mức điểm chuẩn).	
	- Hoàn thành tổng chỉ tiêu phương tiện tránh thai miễn phí do Trung ương giao.	30
2	- Cú vượt hoặc thấp hơn bao nhiêu % so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng hoặc trừ bấy nhiêu % tương ứng (điểm cộng và điểm trừ không vượt qua mức điểm chuẩn).	
	- Hoàn thành chỉ tiêu lâm sàng kế hoạch Trung ương giao.	30
3	- Cú vượt hoặc thấp hơn bao nhiêu % so với kế hoạch Trung ương giao thì được cộng hoặc trừ bấy nhiêu % tương ứng (điểm cộng và điểm trừ không vượt qua mức điểm chuẩn).	
VI Triển khai tốt chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi		100
1	Xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án hàng năm	20
2	Báo cáo thực hiện Đề án định kỳ hàng năm	20
3	Triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch, đề án của địa phương	10
a	Tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức, tạo môi trường xã hội đồng thuận và phong trào xã hội tham gia chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	10
b	Thực hiện các hoạt động nâng cao kiến thức, kỹ năng tự chăm sóc sức khỏe và tăng khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu của người cao tuổi	10
c	Đáp ứng đầy đủ nhu cầu khám, chữa bệnh của người cao tuổi	10
d	Đáp ứng đầy đủ nhu cầu chăm sóc sức khỏe dài hạn của người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng và trong cơ sở chăm sóc sức khỏe tập trung	10
đ	Bố trí kinh phí địa phương để triển khai đề án	10
Phần B. Quản lý điều hành		400
I	Kiện toàn tổ chức bộ máy nâng cao năng lực cán bộ	
1	Kiện toàn tổ chức bộ máy	35
1	- Tại Chi cục DS-KHHGD	10
	+ Ổn định tổ chức, bộ máy cấp tỉnh	
2	- Tổ chức Bộ máy làm dân số huyện	5
	+ Có tổ chức bộ máy độc lập (nếu sáp nhập vào Trung tâm Y tế đa chức năng, thì được thành lập khoa hoặc phòng dân số) hoạt động ổn định	
	+ Viên chức Dân số được chuyển xếp đúng ngạch	
3	- Tổ chức bộ máy DS-KHHGD cấp xã	5

	+ Viên chức Dân số xã được giao nhiệm vụ cụ thể hoạt động tốt	
	+ Bố trí Kinh phí của địa phương cho Cộng tác viên	
4	- Báo cáo đủ, đúng tiến độ về công tác tổ chức bộ máy theo đúng yêu cầu của Tổng cục (thiếu 01 báo cáo trừ 01 điểm).	9
5	- Ban chỉ đạo công tác DS-KHHGD các cấp hoạt động tốt	6
	+ Họp định kỳ	2
	+ Hoạt động phối hợp	2
	+ Biên bản họp ban chỉ đạo gửi về Tổng cục	2
2	Đào tạo, tập huấn	15
1	- Tổ chức tập huấn đạt 100% kế hoạch được điểm chuẩn hoặc tổ chức được bao nhiêu % số cán bộ thì được bấy nhiêu điểm tương ứng với điểm chuẩn, dưới 50% không được điểm.	5
2	- Cử cán bộ tham dự đầy đủ các lớp tập huấn do Tổng cục tổ chức được tính điểm chuẩn, hoặc thực hiện được bao nhiêu % số cán bộ tham gia thì được bấy nhiêu điểm tương ứng với điểm chuẩn, dưới 50% không được điểm.	5
3	- Báo cáo đầy đủ về công tác đào tạo, tập huấn (thiếu 01 báo cáo trừ 0.5 điểm).	5
II	Kế hoạch Tài chính	50
1	- Có quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch, của địa phương đúng, đủ trong quý I.	15
2	- Có kế hoạch bố trí bổ sung ngân sách địa phương cho công tác DS-KHHGD theo hướng dẫn (không tính kinh phí chi cho quản lý hành chính cấp tỉnh, huyện, xã)	10
3	- Bố trí đủ kinh phí theo Quyết định 1125. (CTMT YT-DS) từ ngân sách TW và địa phương (nếu cao hơn mỗi 1% cao hơn được cộng 0.25 điểm nhưng không quá 25 điểm, ngược lại thì trừ tương ứng nhưng không quá 10 điểm)	25
III	Quản lý hậu cần phương tiện tránh thai	40
1	- Báo cáo tình hình sử dụng PTTT đầy đủ, đúng quy định (bao gồm báo cáo bằng văn bản và báo cáo qua hệ thống LMIS). Thiếu mỗi báo cáo trừ 0.1 điểm. Mỗi báo cáo gửi muộn trừ 0.1 điểm	10
2	- Không để xảy ra tình trạng thất thoát, hư hỏng, quá hạn PTTT do bảo quản được điểm chuẩn. Nếu để thất thoát, hư hỏng, quá hạn PTTT không được tính điểm.	10
3	- Thực hiện phân phối phương tiện tránh thai tốt. Nếu để tuyến dưới thiếu, trong khi tuyến trên còn hàng, trừ 5 điểm	10

4	- Địa phương tự chủ động nguồn phương tiện tránh thai từ nguồn kinh phí địa phương và nguồn hợp pháp khác.	10
IV	Truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi	140
1	- Tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng Ngày Dân số Thế giới; Ngày Dân số Việt Nam, Tháng hành động quốc gia về Dân số; Tổ chức các hoạt động truyền thông nhân Ngày Quốc tế trẻ em gái; Ngày Quốc tế người Cao tuổi; Ngày tránh thai Thế giới; Ngày Thalassemia Thế giới... (Mỗi hoạt động triển khai được 02 điểm, tối đa không quá 20 điểm).	20
2	- Tổ chức các hoạt động sinh hoạt ngoại khóa trong các trường phổ thông; lồng ghép nội dung về DS-KHHGD trong các trường chính trị tỉnh; sử dụng các thông tin về dân số trên cổng thông tin của Tổng cục www.gopfp.gov.vn , báo điện tử giadinh.net.vn , trang thông tin điện tử http://www.cpcs.vn và các trang thông tin điện tử của tỉnh để tuyên truyền. (Mỗi hoạt động triển khai được 02 điểm, tối đa không quá 20 điểm).	20
3	- Duy trì các chuyên trang, chuyên mục, định kỳ về công tác DS-KHHGD trên Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh, Báo tỉnh, và các bản tin, chuyên đề khác (mỗi sản phẩm được 1 điểm; tối đa không quá 15 điểm).	15
4	- Sử dụng các kênh truyền thông qua mạng, zalo...cho công tác dân số.	15
5	- Duy trì, nhân rộng và phát triển các mô hình truyền thông về quy mô dân số, cơ cấu dân số, chất lượng dân số của Chi cục DS-KHHGD (mỗi mô hình 2 điểm, tối đa không quá 15 điểm)	15
6	- Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể của tỉnh (duy trì hiệu quả mỗi mô hình cũ được 02 điểm, xây dựng và phát triển mỗi mô hình mới được 03 điểm, tối đa không quá 15 điểm).	15
7	- Sản xuất, biên tập, nhân bản và phân phối tài liệu truyền thông mới cấp cho cơ sở, các địa bàn trọng điểm và đối tượng ưu tiên (trong đó mỗi tài liệu, sản phẩm truyền thông mới được 02 điểm, mỗi tài liệu, sản phẩm truyền thông nhân bản thì được 01 điểm; tối đa không quá 15 điểm).	15
8	- Gửi kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện đầy đủ, đúng thời gian và đúng mẫu quy định (trong đó mỗi báo cáo định kỳ được 02 điểm, mỗi báo cáo đột xuất được 01 điểm, tối đa không quá 15 điểm).	15
9	- Cung cấp Báo Gia đình và Xã hội về xã, phường (theo công văn số 9069/BYT-TCDS ngày 23/5/2015 của Bộ Y tế).	

10	- Vận động xã hội hóa công tác Truyền thông – Giáo dục; xây dựng mô hình truyền thông mới phù hợp với đặc thù của địa phương	10
V	Nâng cao chất lượng thông tin chuyên ngành	50
1	- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành DS-KHHGD (biểu số 01, 02, 03).	20
	+ Báo cáo đúng yêu cầu biểu mẫu, đúng thời gian quy định và đảm bảo tính chính xác. (Mỗi nội dung không đáp ứng yêu cầu trừ 5 điểm)	15
	+ Có báo cáo phân tích, đánh giá chất lượng báo cáo thống kê	5
2	- Thực hiện cơ sở dữ liệu điện tử về DS-KHHGD	30
	+ Hàng tháng cập nhật đầy đủ thông tin biến động vào kho dữ liệu điện tử cấp huyện (tính theo kỳ báo cáo), nếu không thực hiện không được điểm.	15
	+ Hàng tháng chuyển (gửi) dữ liệu từ cấp huyện lên cấp tỉnh (tính theo kỳ báo cáo). Nếu không thực hiện không có điểm.	5
	+ Hàng tháng chuyển (gửi) dữ liệu từ cấp tỉnh lên Trung ương (tính theo kỳ báo cáo). Nếu không thực hiện không có điểm.	10
VI	Công tác thanh tra, kiểm tra	40
1	- Có tổ chức làm công tác Thanh tra chuyên ngành theo Nghị định số 122/2014/NĐ-CP ngày 25/12/2014 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Y tế; có bố trí công chức được giao nhiệm vụ làm công tác thanh tra chuyên ngành	10
2	- Bổ nhiệm được 1 thanh tra viên chuyên ngành trong năm được điểm chuẩn, nếu không thì không được điểm. Bổ nhiệm được hơn 1 thì mỗi người bổ nhiệm thêm được cộng 5 điểm	5
3	- Có Kế hoạch thanh tra, kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt	10
4	- Tổ chức triển khai đầy đủ các hoạt động theo kế hoạch đã được phê duyệt	10
5	- Thực hiện báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra theo từng đợt và theo định kỳ gửi về Tổng cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình.	5
VII	Công tác tham mưu	30
1	- Tham mưu ban hành Chương trình hành động, kế hoạch hành động thực hiện NQ21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới:	
	+ Trình Tỉnh ủy/Thành ủy ban hành Kế hoạch/Chương trình hành động thì được điểm chuẩn (không thực hiện thì trừ điểm tương ứng).	10
	+ Trình UBND tỉnh/thành phố Ban hành Chương trình hành động, kế hoạch hành động thực hiện NQ21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới.	10

2	- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo công tác DS-KHHGD tháng, quý, 6 tháng, năm. Gửi báo cáo đầy đủ thì được điểm chuẩn (Nếu không gửi 01 báo cáo trừ 1 điểm, điểm trừ không vượt quá mức điểm chuẩn).	10
	Tổng cộng: A +B (điểm chuẩn)	1000
VIII	Triển khai mô hình, đề án, chính sách DS-KHHGD	40
1	- Tư vấn sức khỏe tiền hôn nhân	5
2	- Đề án Tư vấn cung cấp dịch vụ KHHGD cho VTN/TN...	5
3	- Đề án kiểm soát dân số biển đảo...	5
4	- Đề án nâng CLDS dân tộc ít người	2
5	- Mô hình can thiệp giảm tải hôn, hôn nhân cận huyết thống	3
6	- Triển khai thực hiện chiến dịch	5
7	- Thực hiện Nghị định 39/CP	5
8	- Dự án MSI	5
9	- Đề án 818	5
C	Phân loại điểm	
1	Đạt điểm Xuất sắc: Từ 1000 điểm trở lên	
2	Đạt điểm Tốt: Từ 900 điểm đến dưới 1000 điểm	
3	Đạt điểm Khá: Từ 800 đến dưới 900 điểm	
4	Đạt điểm Trung bình: Dưới 800 điểm	